

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	88,101,461,506	198,781,522,414	210,103,730,489	249,763,896,313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		88,101,461,506	198,781,522,414	210,103,730,489	249,763,896,313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	81,497,807,434	181,806,596,036	194,495,366,251	231,158,097,185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,603,654,072	16,974,926,378	15,608,364,238	18,605,799,128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	4,157,234,164	1,253,972,616	5,398,617,391	4,644,267,052
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	1,470,221,334	(1,800,001,127)	3,182,990,609	(4,077,582,764)
- Trong đó chi phí lãi vay	23		35,761,644	94,904,480	477,024,508	197,273,357
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	3,795,414,516	7,540,498,025	11,042,689,981	12,201,067,227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	4,668,484,515	6,601,664,994	5,558,776,952	14,137,409,128
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		826,767,871	5,886,737,102	1,222,524,087	989,172,589
11. Thu nhập khác	31		3,608,280	1,298,529,035	76,857,080	2,054,143,214
12. Chi phí khác	32		348,657,370	700,548,975	563,501,691	764,169,652
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(345,049,090)	597,980,060	(486,644,611)	1,289,973,562
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		481,718,781	6,484,717,162	735,879,476	2,279,146,151
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21			138,959,598	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		481,718,781	6,484,717,162	596,919,878	2,279,146,151

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 15 tháng 11 năm 2021
Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Bích Hà

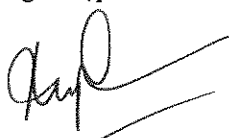
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		735,879,476	2,279,146,151
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,094,566,954	1,104,693,804
- Các khoản dự phòng	03		(8,038,286,095)	(3,980,732,711)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,424,980,223	(19,998,442)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,374,846,148)	(4,987,582,766)
- Chi phí lãi vay	06		477,024,508	197,273,357
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9,680,681,082)	(5,407,200,607)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24,665,031,687	(52,075,281,168)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,985,363,920	(151,756,844)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(31,696,555,311)	23,745,956,007
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		39,995,652	(31,234,874)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		37,027,459,622	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(477,024,508)	(197,273,357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25,412,534)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,838,177,446	(34,116,790,843)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			450,000,000
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	25			(1,124,271,592)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,920,393,733	4,811,006,553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79,606,266)	4,136,734,961
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		14,886,789,436	4,097,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14,886,789,436)	(4,097,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64,069,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(64,069,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		23,694,502,180	(29,980,055,882)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,403,922,698	58,386,414,836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,917,103	(2,436,256)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		52,104,341,981	28,403,922,698

Người lập biểu



Phạm Thị Hồng Yến

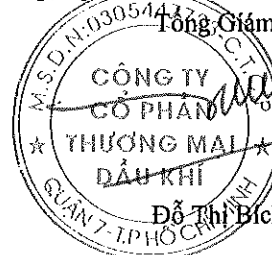
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 15 tháng 12 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Bích Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		207,344,773,934	233,479,266,227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52,104,341,981	28,403,922,698
1. Tiền	111	V.1	22,629,246,638	7,927,257,867
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,475,095,343	20,476,664,831
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	24,486,290,756	55,067,413,578
1. Chứng khoán kinh doanh	121			37,027,459,622
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			(272,779,622)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24,486,290,756	18,312,733,578
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128,453,460,580	144,290,739,300
1. Phải thu của khách hàng	131		111,074,202,613	139,997,802,439
2. Trả trước cho người bán	132		25,384,317,326	17,836,263,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1,445,360,524	1,172,599,517
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,450,419,883)	(14,715,926,356)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1,618,279,667	5,603,643,587
1. Hàng tồn kho	141		1,618,279,667	5,603,643,587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	682,400,950	113,547,064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		682,400,950	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			113,547,064
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		103,433,545,804	106,893,475,780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,306,302,530	10,631,669,900
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		8,306,302,530	10,631,669,900
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		38,892,901,157	39,987,468,111
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	36,811,950,504	37,892,551,006
- Nguyên giá	222		50,030,779,912	50,030,779,912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,218,829,408)	(12,138,228,906)

2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	2,080,950,653	2,094,917,105
- Nguyên giá	228		2,334,472,660	2,334,472,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253,522,007)	(239,555,555)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55,486,687,800	55,486,687,800
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	31,486,687,800	31,486,687,800
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			2,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			(2,500,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	747,654,317	787,649,969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		747,654,317	787,649,969
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		310,778,319,738	340,372,742,007
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		107,716,570,630	137,907,912,777
I. Nợ ngắn hạn	310		85,811,722,730	97,518,547,077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		66,685,059,376	65,401,921,679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,430,000,000	10,065,586,862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	181,768,558	1,088,889,518
4. Phải trả người lao động	314		707,415,039	3,104,070,961
5. Chi phí phải trả	315	V.11	972,263,856	5,487,833,380
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			648,277,231
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	7,767,044,564	11,653,796,109
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68,171,337	68,171,337
II. Nợ dài hạn	330		21,904,847,900	40,389,365,700
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	21,254,847,900	25,119,365,700
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		650,000,000	15,270,000,000

7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.14	203,061,749,108	202,464,829,230
I. Vốn chủ sở hữu	410		203,061,749,108	202,464,829,230
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,005,342,627	35,005,342,627
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31,943,593,519)	(32,540,513,397)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(32,540,513,397)	(34,819,659,548)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		596,919,878	2,279,146,151
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		310,778,319,738	340,372,742,007

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày ...15...tháng 01...năm 2021



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Bích Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu 09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 10/05/2018.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 13 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc Lào;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);
- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tấy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính). Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu 09-DN

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này	Năm trước
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	168,191,790	123,330,385
- Tiền gửi ngân hàng	22,461,054,848	7,803,927,482
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	29,475,095,343	20,476,664,831
Cộng	52,104,341,981	28,403,922,698
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		37,027,459,622
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(272,779,622)
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	24,486,290,756	18,312,733,578
Cộng	24,486,290,756	55,067,413,578
3- Các khoản phải thu khác:		
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM (lãi tiền gửi)	461,646,062	381,655,433
- Ngân hàng Ocean Bank (lãi tiền gửi)	1,802,029	2,252,350
- Ngân hàng Tiên Phong Bank (lãi tiền gửi)	36,624,658	52,394,795
- Ngân hàng PVC (lãi tiền gửi)		
- Tạm ứng cho nhân viên		
- Cầm cố ký quỹ ký cược	60,700,000	118,700,000
- Cổ tức phải thu	878,000,000	439,200,000
- Phải thu khác	6,587,775	178,396,939
Cộng	1,445,360,524	1,172,599,517
4- Hàng tồn kho		
- Hợp đồng cung cấp Small vesel cho GDC Phú Mỹ - Dịch vụ PV Gas	57,591,572	57,591,572
- Thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank		283,897,470
- Dự án kho xăng dầu Nghi Sơn		1,045,454,545
- Ghi nhận giá vốn dự án BCP		2,092,500,000
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ hàng không		2,124,200,000
- Ghi nhận giá vốn hợp đồng BOP 2019	1,560,688,095	
Cộng	1,618,279,667	5,603,643,587
5- Tài sản ngắn hạn khác		
- Thuế GTGT được khấu trừ	682,400,950	
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		113,547,064
Cộng	682,400,950	113,547,064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu 09-DN

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-			-
Số dư tại ngày 31/12/2019	46,553,733,681	1,692,280,850	1,728,850,633	55,914,748	50,030,779,912
- Tăng trong kỳ					-
- Tăng từ XDCB					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	46,553,733,681	1,692,280,850	1,728,850,633	55,914,748	50,030,779,912
Giá trị hao mòn lũy kế		-			-
Số dư tại ngày 31/12/2019	8,768,780,073	1,584,683,452	1,728,850,633	55,914,748	12,138,228,906
- Khấu hao trong kỳ	973,003,104	107,597,398			1,080,600,502
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	9,741,783,177	1,692,280,850	1,728,850,633	55,914,748	13,218,829,408
Giá trị còn lại của TSCĐ		-			-
Số dư tại ngày 31/12/2019	37,784,953,608	107,597,398	-	-	37,892,551,006
Số dư cuối kỳ	36,811,950,504	0	0	0	36,811,950,504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu 09-DN

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	2,180,000,000	154,472,660	2,334,472,660
- Tăng trong kỳ			-
- Tăng từ XDCB			-
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	2,180,000,000	154,472,660	2,334,472,660
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	85,082,895	154,472,660	239,555,555
- Khấu hao trong kỳ	13,966,452		13,966,452
- Giảm trong kỳ	0		-
Số dư cuối kỳ	99,049,347	154,472,660	253,522,007
Giá trị còn lại của TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	2,094,917,105	-	2,094,917,105
Số dư cuối kỳ	2,080,950,653	-	2,080,950,653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Kỳ này	Năm trước
8- Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con	31,486,687,800	31,486,687,800
Công ty CP công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí	21,960,000,000	21,960,000,000
Công ty CP năng lượng xanh	9,526,687,800	9,526,687,800
Đầu tư vào công ty liên kết	-	2,500,000,000
Công ty CP Hậu cần Dầu khí Petechim		2,500,000,000
Các khoản đầu tư góp vốn vào công ty khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11,000,000,000	11,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10,000,000,000	10,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3,000,000,000	3,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	55,486,687,800	55,486,687,800
<u>Cộng</u>		
9 - Tài sản dài hạn khác	Kỳ này	Năm trước
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng , chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	747,654,317	787,649,969
<u>Cộng</u>	747,654,317	787,649,969
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế giá trị gia tăng	181,768,558	300,291,713
Thuế thu nhập cá nhân		788,597,805
<u>Cộng</u>	181,768,558	1,088,889,518
11- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí cung cấp hệ thống pha chế E5- E10	379,836,480	379,836,480
- Chi phí đo mức chân mây	18,500,000	18,500,000
- Chi phí kiểm toán BCTC 2020	100,000,000	160,000,000
- Ghi nhận giá mua hóa chất NCC Tân Thành		70,226,000
- Chi phí thép T-BEAM		72,206,100
- Dự án điện lực Cà Mau		3,566,820,000
- Ghi nhận giá mua hóa chất cơ bản NCC Kim Ngưu		1,006,348,800
- Tạm ghi nhận giá vốn mua vật tư máy biên áp + chống sét của PVCMS cho DAKXDNS	209,610,000	209,610,000
- Tạm trích giá vốn cho hợp đồng thay mới bình ắc quy 150AH tại HD Bank		4,286,000
- Điều chỉnh giảm giá vốn do hạch toán thừa cho HĐ số 03/NT2.TM-TTĐ-PETECHIM/2020/HH ký ngày 03/03/2020 (Lò 2019)	197,370,000	
- Phí nhân hiệu Tập đoàn	61,458,107	
- Chi phí điện thoại	5,489,269	
<u>Cộng</u>	972,263,856	5,487,833,380

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Kỳ này	Năm trước
12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	50,813,506	212,363,494
- Bảo hiểm Y tế, xã hội		448,508,160
- Bảo hiểm thất nghiệp, tai nạn		23,977,750
- Phải trả Pvoil, tiền lãi vay tòa nhà	2,648,683,387	3,779,787,335
- Phải trả cổ tức	4,998,149,450	5,062,218,450
-Hàng không Vietjet		2,124,200,000
- Phải trả phải nộp khác	69,398,221	2,740,920
<u>Cộng</u>	7,767,044,564	11,653,796,109
13- Phải trả dài hạn người bán		
- Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty	21,254,847,900	25,119,365,700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 12 tháng 5 năm 2015 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh		Tỷ lệ	Vốn đã góp đến 31/12/2017	
	VND	VND		VND	VND
I. Cổ đông lớn	160,000,000,000	80.00	160,000,000,000	80.00	160,000,000,000
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58,000,000,000	29.00	58,000,000,000	29.00	58,000,000,000
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tràng An	46,200,000,000	23.10	46,200,000,000	23.10	46,200,000,000
3. Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam	22,000,000,000	11.00	22,000,000,000	11.00	22,000,000,000
4. Dương Công Ái	33,800,000,000	16.90	33,800,000,000	16.90	33,800,000,000
5. Các cổ đông khác	40,000,000,000	20.00	40,000,000,000	20.00	40,000,000,000
Cộng vốn góp	200,000,000,000	100.00	200,000,000,000	100.00	200,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2019	200,000,000,000	35,005,342,627	-32,540,513,397	202,464,829,230
Tăng trong kỳ	0	0	596,919,878	596,919,878
Lợi nhuận trong kỳ			596,919,878	596,919,878
Trích lập quỹ				0
Đánh giá tỷ giá				0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập quỹ				0
Tại ngày 31/12/2020	200,000,000,000	35,005,342,627	-31,943,593,519	203,061,749,108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu 09-DN

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo
Cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	87,382,337,044	198,062,397,944
- Doanh thu cho thuê nhà	719,124,462	719,124,470
Cộng	88,101,461,506	198,781,522,414
- Điều chỉnh giảm doanh thu		
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,101,461,506	198,781,522,414
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa	81,497,807,434	181,806,596,036
Cộng	81,497,807,434	181,806,596,036
17- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi	1,683,960,902	1,184,090,800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,102,826	69,881,816
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2,469,170,436	
Cộng	4,157,234,164	1,253,972,616
18- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,378,306,461	1,397,647
- Chi phí lãi vay		94,904,480
- Lãi trả chậm	91,914,873	240,596,746
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư cp VJC		(2,136,900,000)
Cộng	1,470,221,334	(1,800,001,127)
19- Chi phí bán hàng (Mã số 24)		
- Chi phí nhân viên kinh doanh	2,697,138,861	4,892,414,294
- Chi phí đồ dùng văn phòng kinh doanh	600,417	600,417
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,959,782	71,446,636
- Chi phí bằng tiền khác	1,015,715,456	2,576,036,678
Cộng	3,795,414,516	7,540,498,025

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu 09-DN

Từ ngày 01/10/2020 Từ ngày 01/10/2019
đến ngày 31/12/2020 đến ngày 31/12/2019

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

- Chi phí nhân viên quản lý	2,056,453,916	3,232,224,629
- Chi phí đồ dùng văn phòng	9,032,262	7,156,185
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	266,046,601	276,173,451
- Chi phí dự phòng		858,085,151
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	421,209,234	626,711,499
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	1,915,742,502	1,601,314,079
Cộng	4,668,484,515	6,601,664,994

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận trước thuế	481,718,781	6,484,717,162
- Các khoản thu nhập không chịu thuế	2,517,288,192	
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	127,586,364	75,758,248
- Lợi nhuận chịu thuế	(1,907,983,047)	6,560,475,410
- Thuế suất áp dụng	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

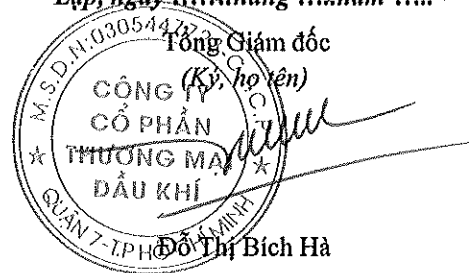
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 15 tháng 12 năm 2021



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Bích Hà